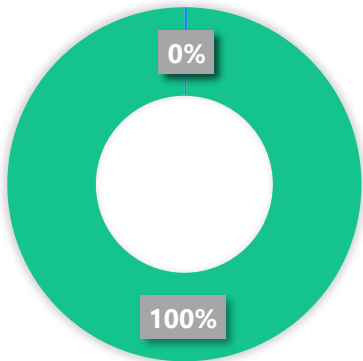


Thông tin giao dịch		30/09/2024
Giá hiện tại (VNĐ)		196,400
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)		196,400
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)		196,400
SL cổ phiếu LH		14,903,987
KLGD BQ 20 phiên (CP)		
% sở hữu nước ngoài		0.3%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)		
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		2,927
P/E		-438.9
EPS		-447

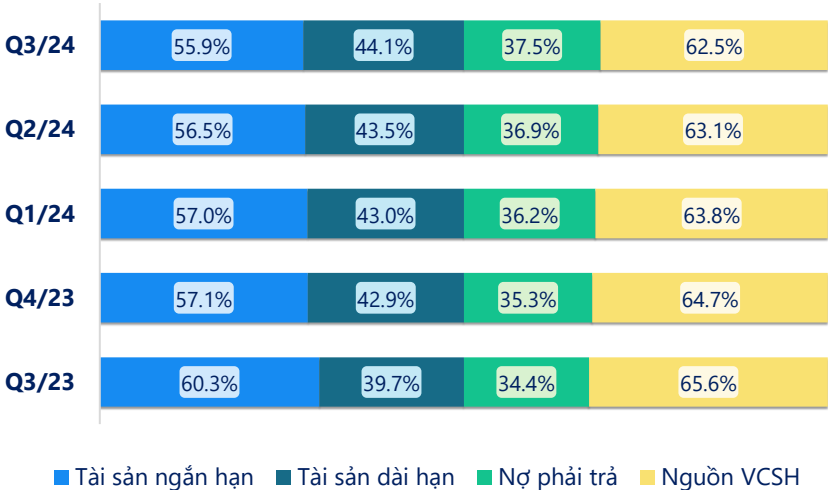
	YTD	1T	3T	6T
GAB	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
VNINDEX	13.8%	0.3%	0.9%	0.1%

Cơ cấu sở hữu



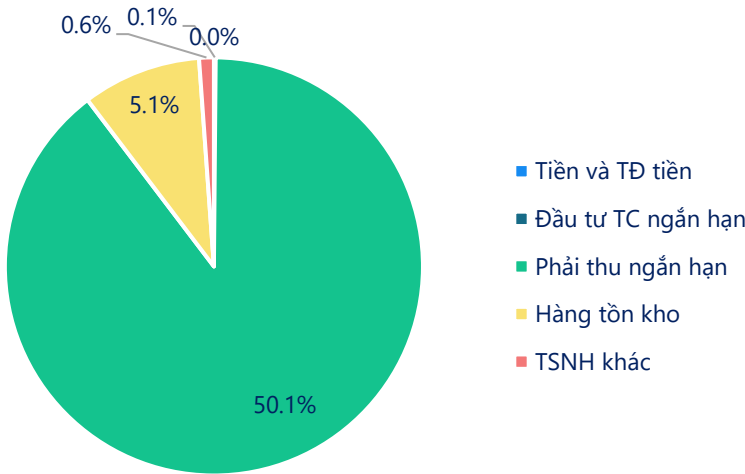
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tổng tài sản



(Nguồn: fireant.vn)

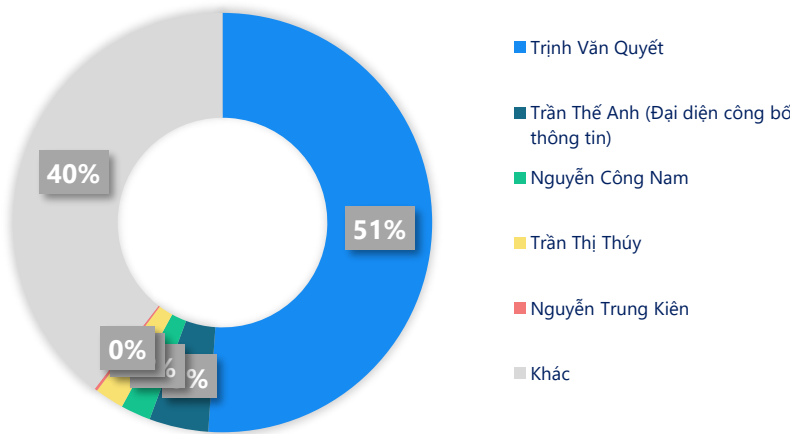
Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Q3/24

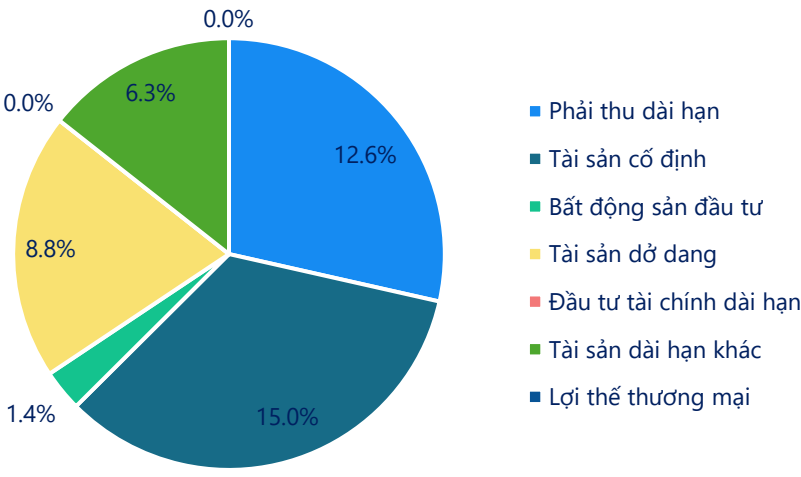
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



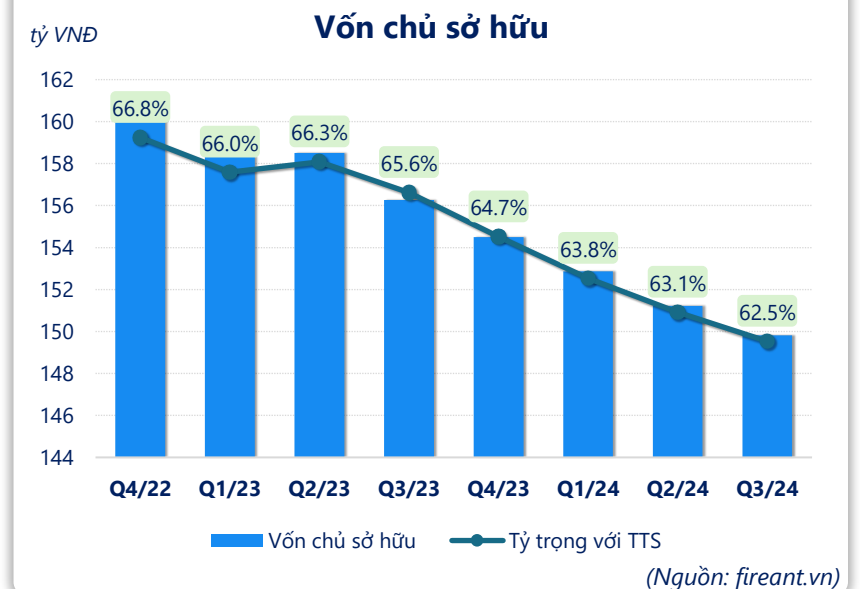
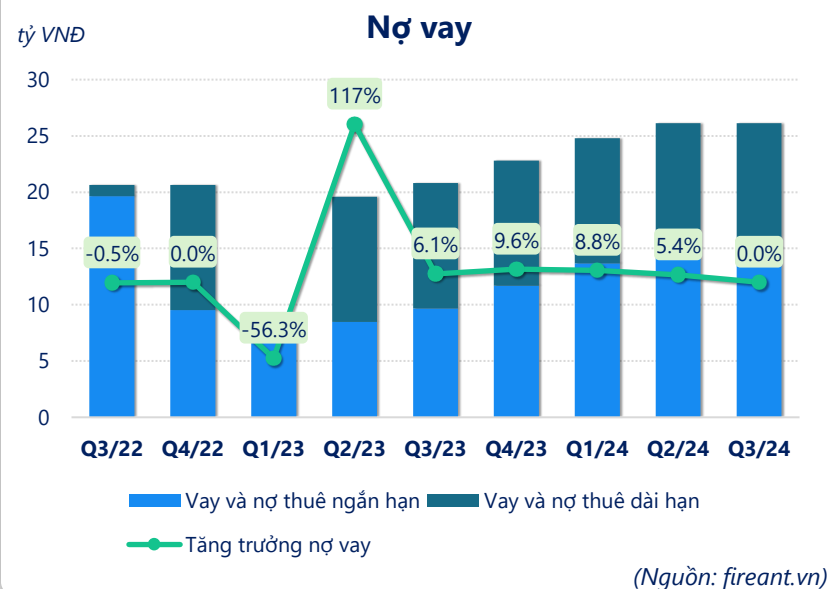
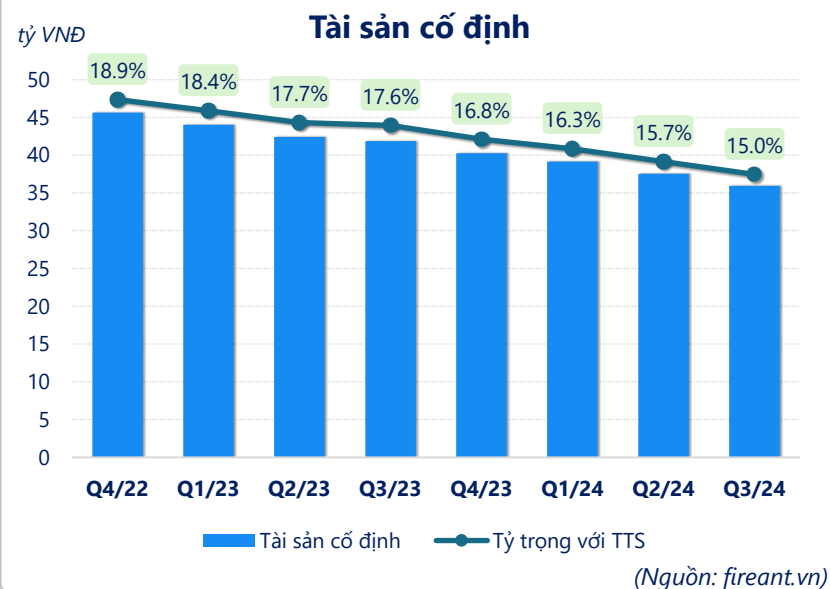
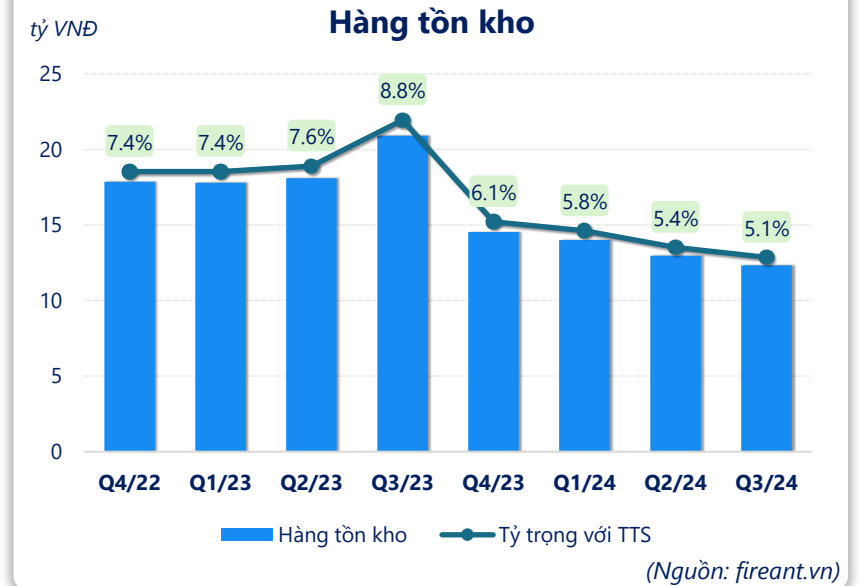
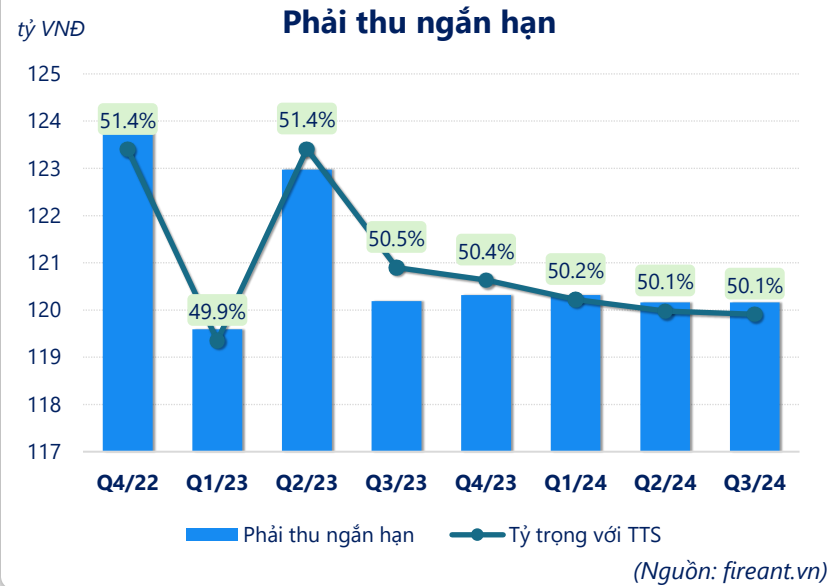
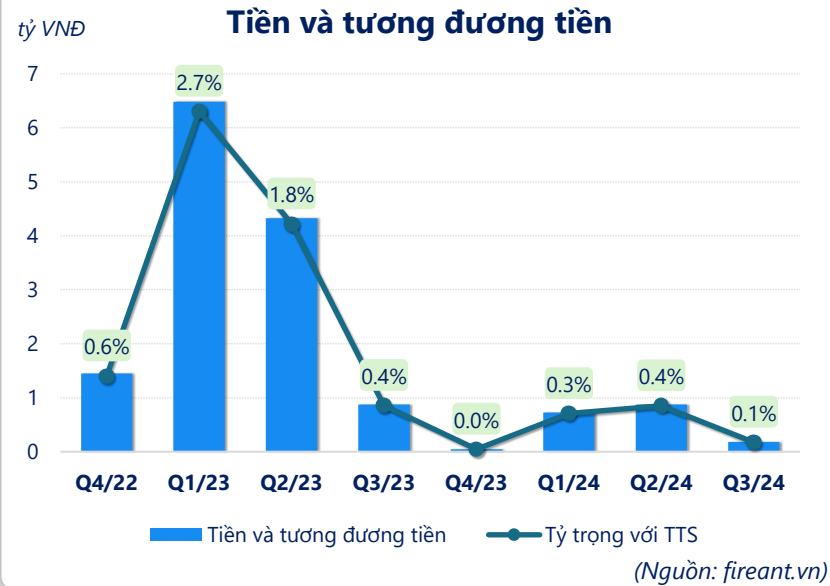
(Nguồn: fireant.vn)

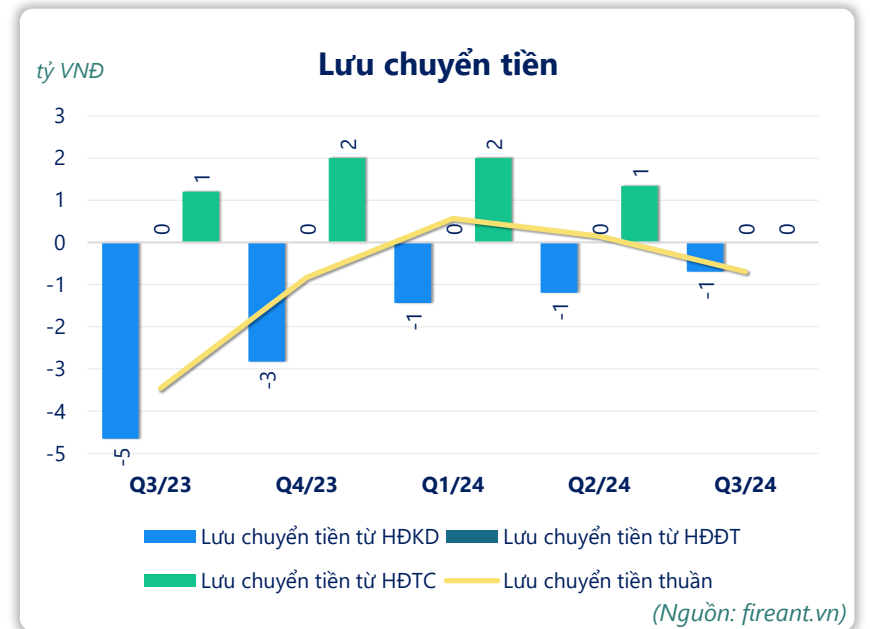
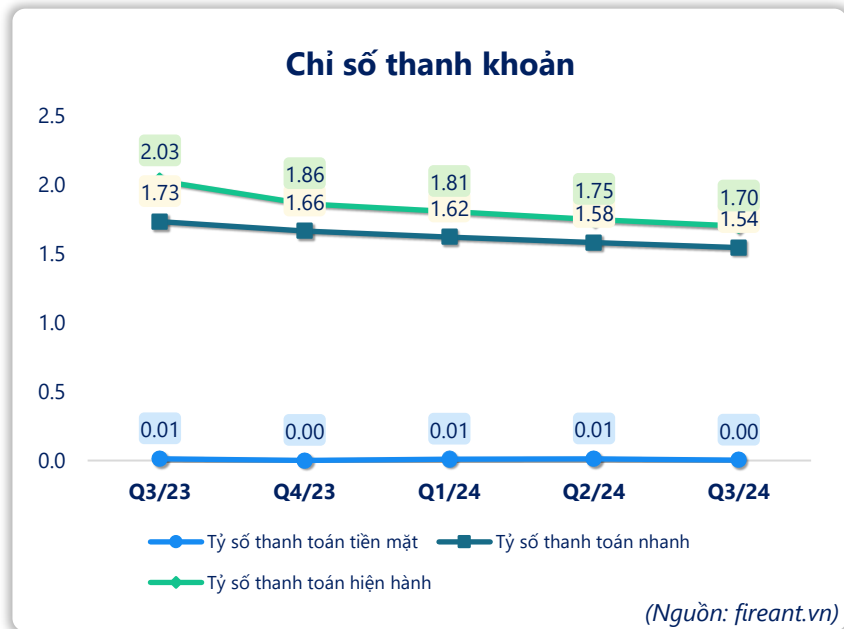
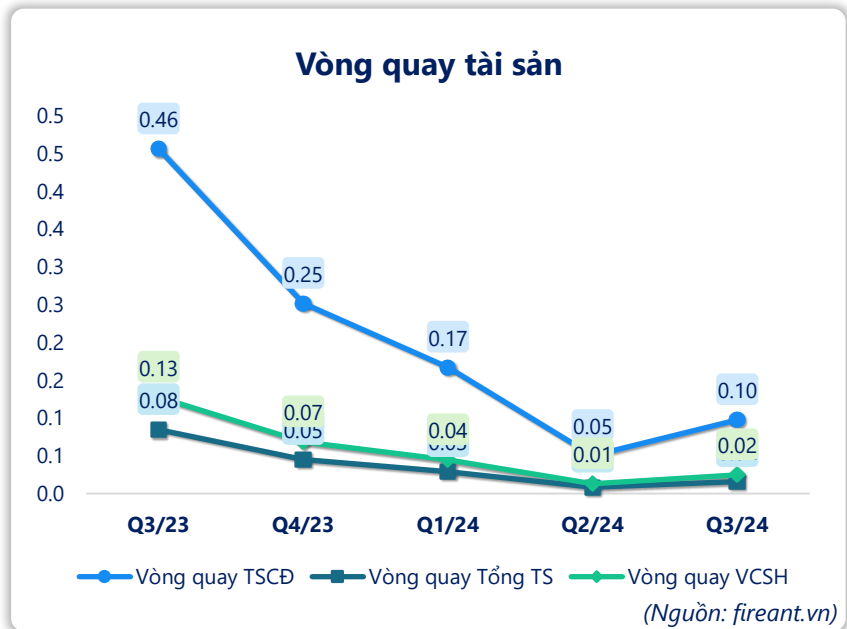
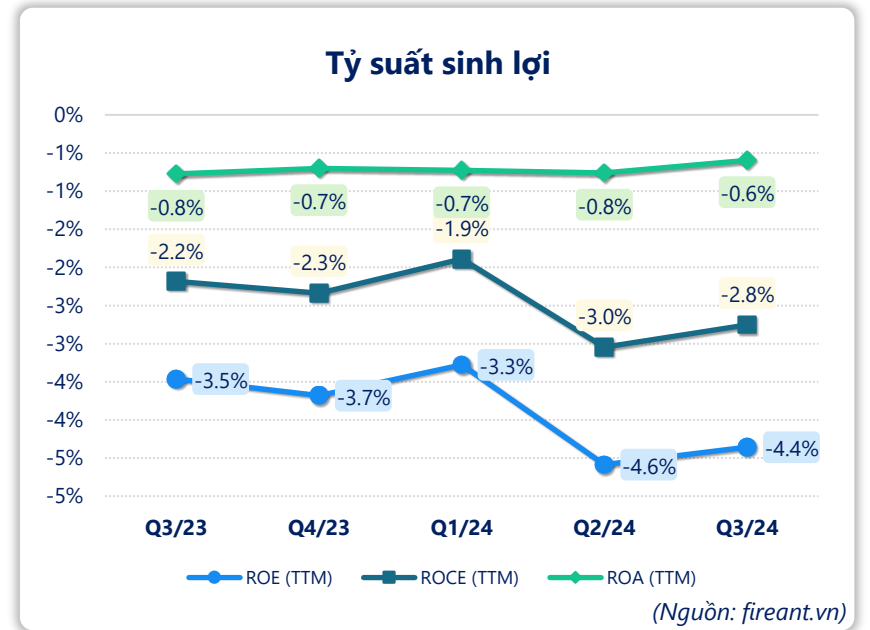
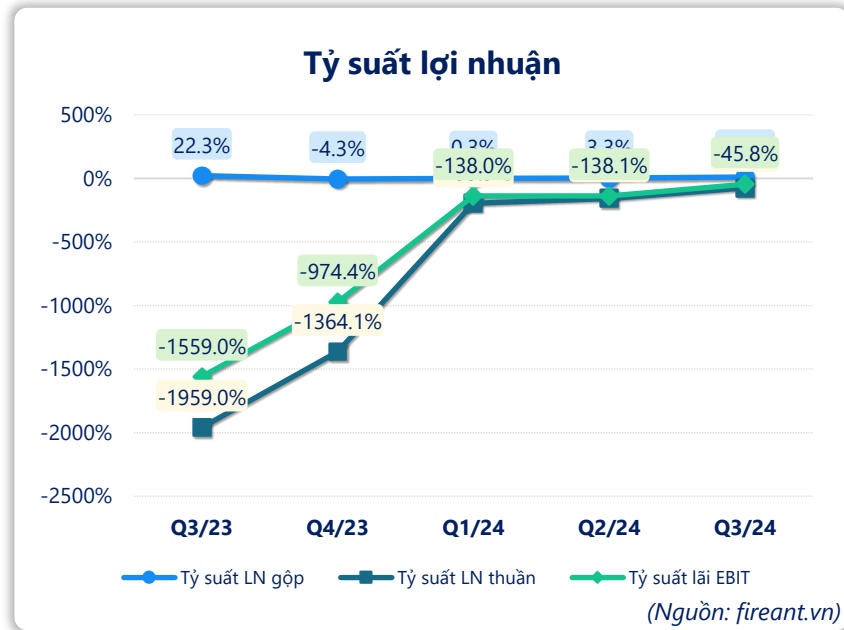
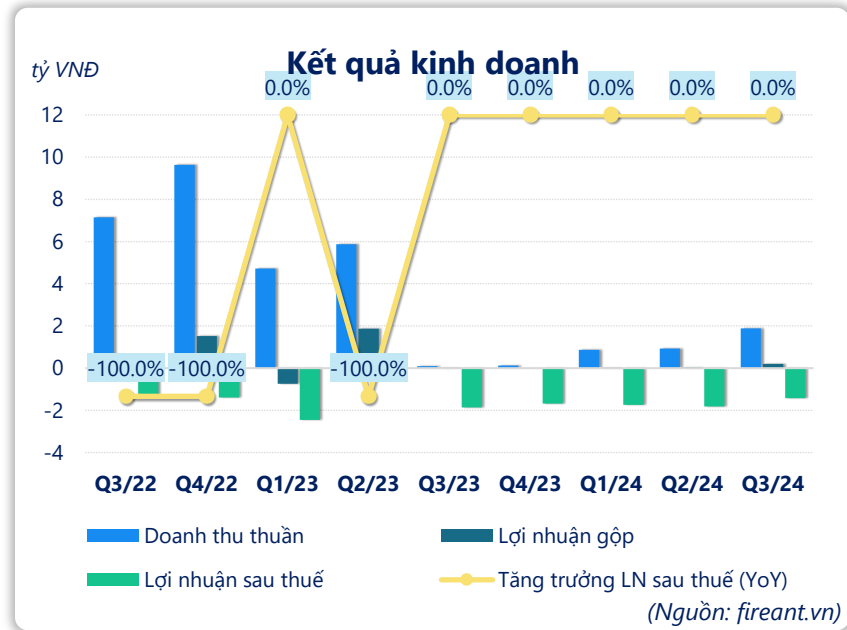
Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



Q3/24

(Nguồn: fireant.vn)





CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/9/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	240	239	0.4%
Tài sản ngắn hạn	134	136	-1.7%
Tiền và tương đương tiền	0.18	0.05	286%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	120	120	-0.1%
Hàng tồn kho	12.3	14.5	-15.1%
Tài sản ngắn hạn khác	1.53	1.59	-3.8%
Tài sản dài hạn	106	102	3.2%
Phải thu dài hạn	30.1	30.1	0.1%
Tài sản cố định	35.9	40.2	-10.7%
Bất động sản đầu tư	3.28	3.28	0.0%
Tài sản dở dang	21.1	12.7	65.6%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	15.2	16.0	-5.1%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	90.1	84.4	6.7%
Nợ ngắn hạn	78.9	73.3	7.7%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	15.0	11.7	28.6%
Phải trả người bán ngắn hạn	3.07	2.92	5.0%
Nợ dài hạn	11.1	11.1	0.0%
Vay và nợ thuê dài hạn	11.1	11.1	0.0%
Nguồn vốn chủ sở hữu	150	154	-3.0%
Vốn chủ sở hữu	150	154	-3.0%
Vốn điều lệ	149	149	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q3/23	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24
Doanh thu thuần	0.09	0.12	0.87	0.93	1.88
Giá vốn hàng bán	0.07	0.13	0.87	0.89	1.68
Lợi nhuận gộp	0.02	-0.01	0.00	0.03	0.20
Doanh thu HĐTC	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
Chi phí TC	0.46	0.50	0.54	0.54	0.56
Chi phí lãi vay	0.46	0.50	0.54	0.54	0.56
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0.41	0.47	0.50	0.35	0.35
Chi phí QLDN	0.90	0.67	0.67	0.59	0.68
LN thuần từ HĐKD	-1.75	-1.65	-1.71	-1.45	-1.39
Lợi nhuận khác	-0.11	-0.03	-0.03	-0.37	-0.03
LN trước thuế	-1.86	-1.68	-1.75	-1.82	-1.42
Lợi nhuận sau thuế	-1.86	-1.68	-1.75	-1.82	-1.42
LNST của CĐ cty mẹ	-1.86	-1.68	-1.75	-1.82	-1.42

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	Q3/23	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-4.65	-2.83	-1.43	-1.19	-0.69
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	1.20	2.00	2.00	1.34	0
Tiền đầu kỳ	4.33	0.87	0.16	0.72	0.87
Lưu chuyển tiền thuần	-3.45	-0.83	0.57	0.15	-0.69
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	0.87	0.05	0.72	0.87	0.18

(Nguồn: fireant.vn)